CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2025

CTCP Đầu tư và Xây dựng Cấp thoát nước

Ngày 30/09/2025	20,450 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	-3.8%	**9.9%**	**17.9%**

DT thuần
Q3/25
130
tỷ VNĐ
QoQ: ▼28.0| -17.6%
YoY: ▲ 82.5| 174%

LN thuần
Q3/25
11.2
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 2.03| 22.2%
YoY: ▲ 2.97| 36.2%

LN sau thuế
Q3/25
8.52
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 1.36| 18.9%
YoY: ▲ 1.56| 22.4%

Tỷ suất lãi EBIT
Q3/25
10.0%
YoY: +/-▲ 2.8%

ROE (TTM)
Q3/25
15.8%
YoY: +/-▲ 0.3%

Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	15,612 - 23,800
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	270
Số lượng CPLH (CP)	13,199,997
KLGD BQ 20 phiên (CP)	1,215
Sở hữu nước ngoài	0.7%
Beta	0.38
EPS	2,389
P/E	8.6

DT thuần
9T 2025
377
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 230| 157%

LN thuần
9T 2025
28.8
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 10.8| 60.2%

LN sau thuế
9T 2025
22.2
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 7.60| 51.4%

Cơ cấu sở hữu

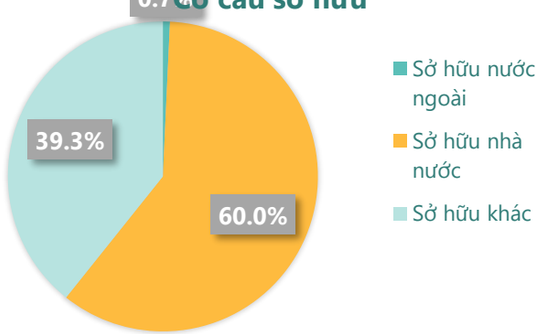

(Nguồn: fireant.vn)

Lịch sử giá

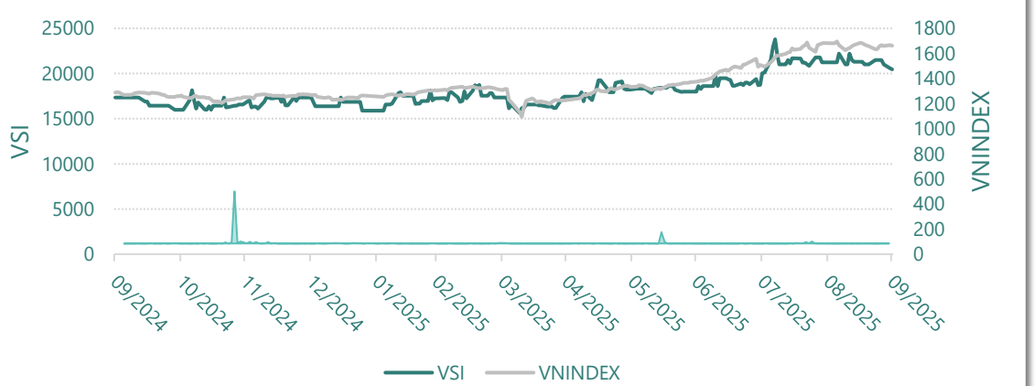

Cơ cấu cổ đông

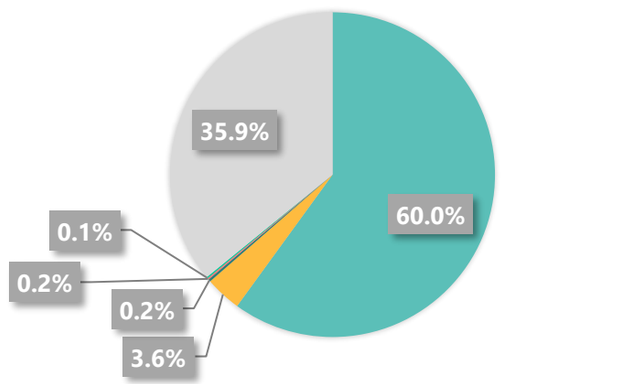

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH

Doanh thu thuần, Lợi nhuận gộp

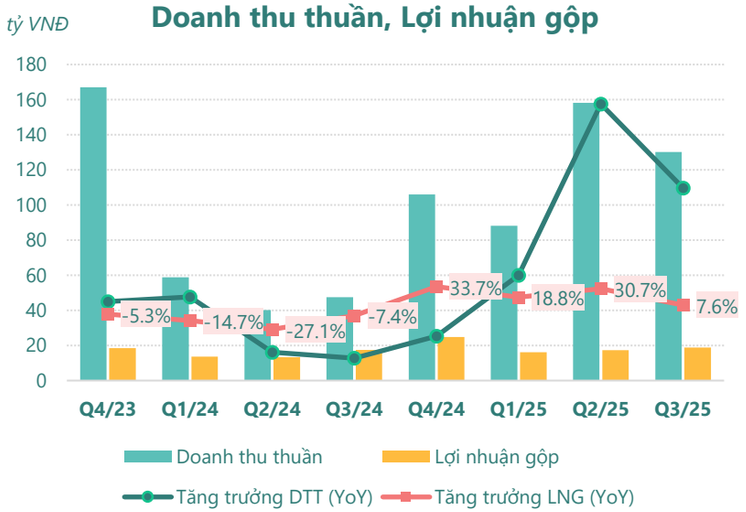

(Nguồn: fireant.vn)

Lợi nhuận

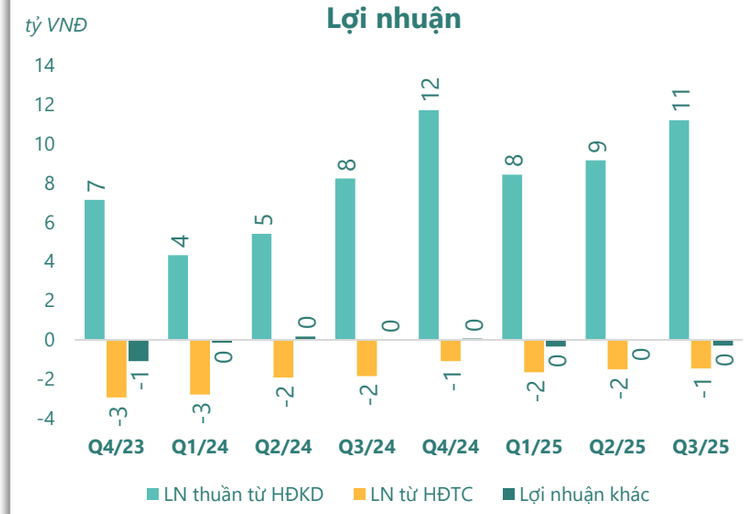

(Nguồn: fireant.vn)

Chi phí

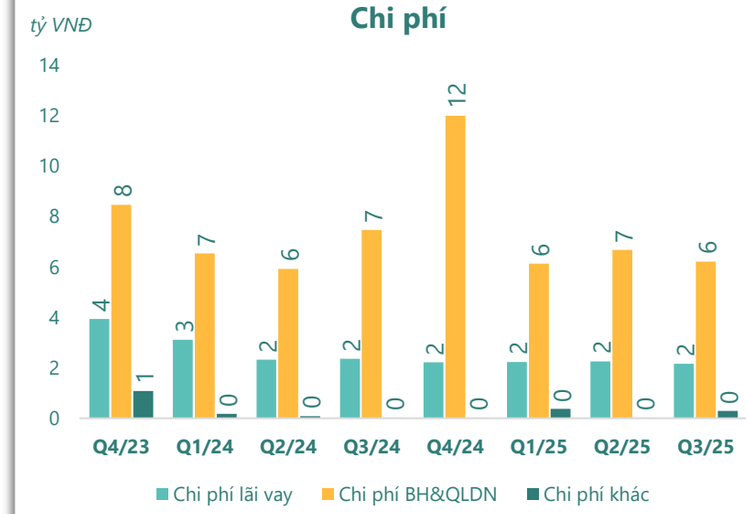

(Nguồn: fireant.vn)

Tăng trưởng lợi nhuận

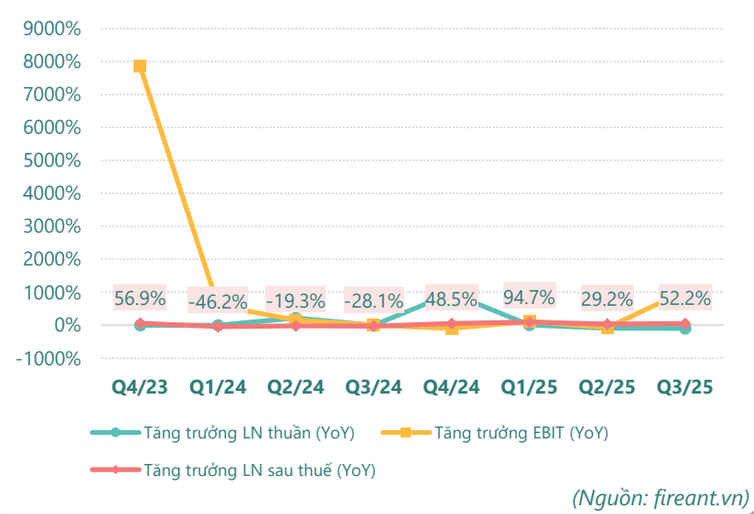

(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi

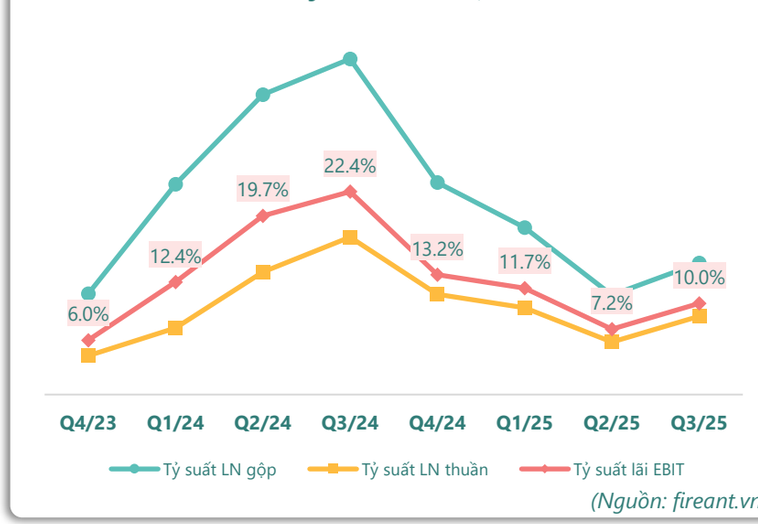

(Nguồn: fireant.vn)

Cổ tức

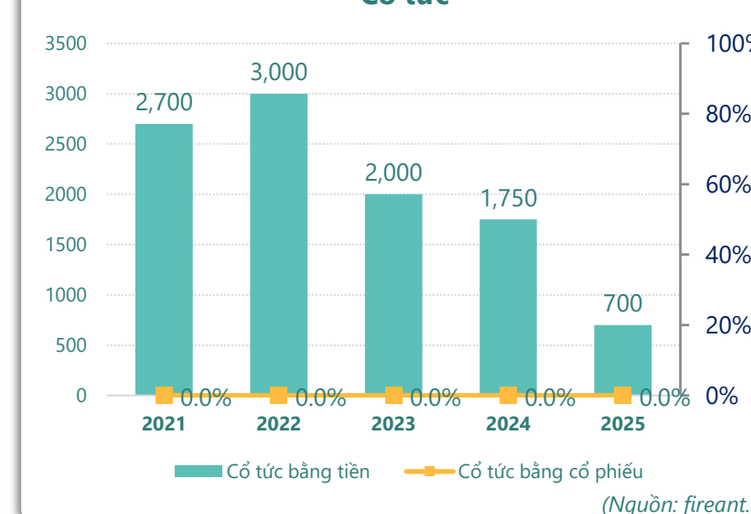

(Nguồn: fireant.vn)

TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

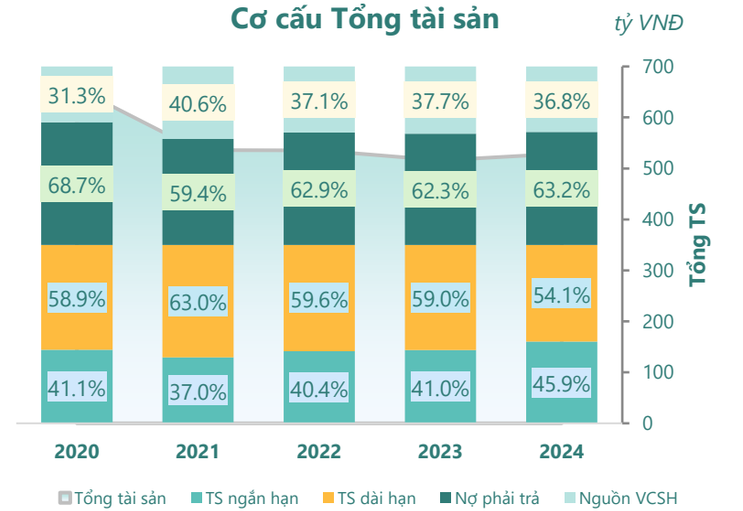

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS

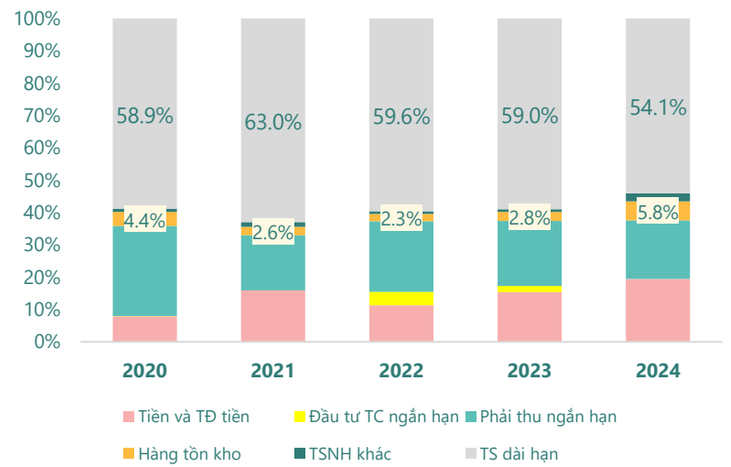

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

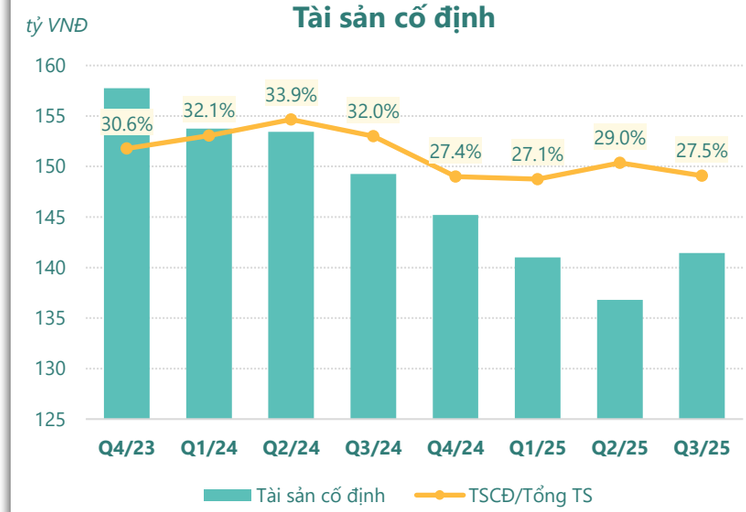

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

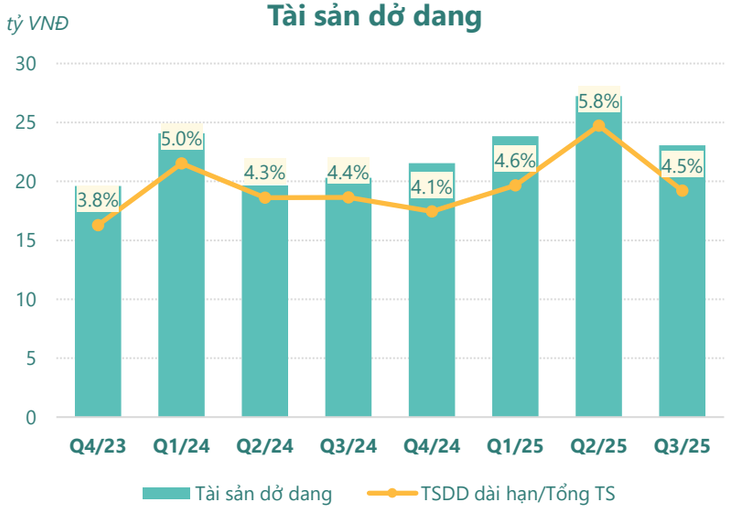

(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

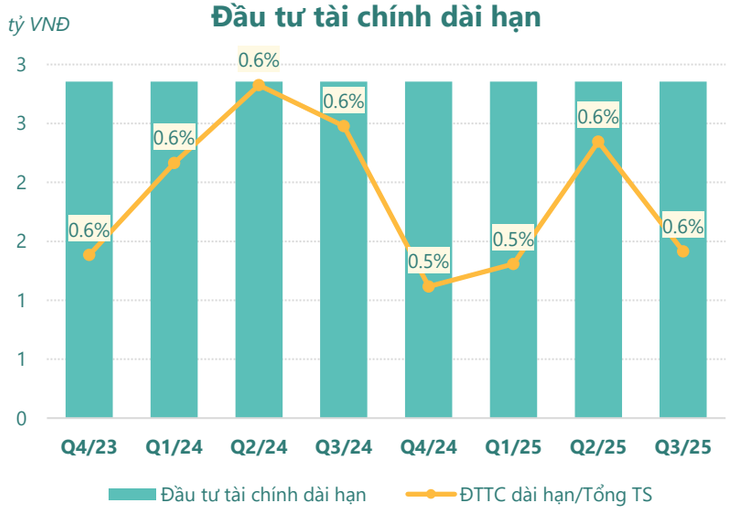

(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

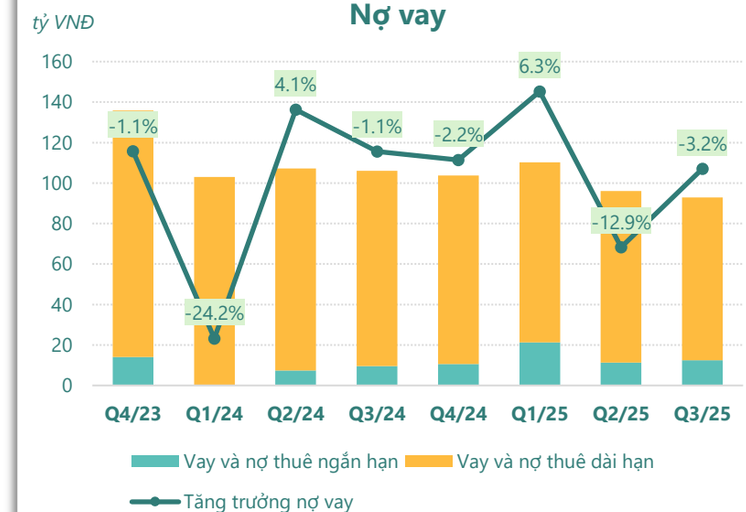

(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

Nợ vay/VCSH

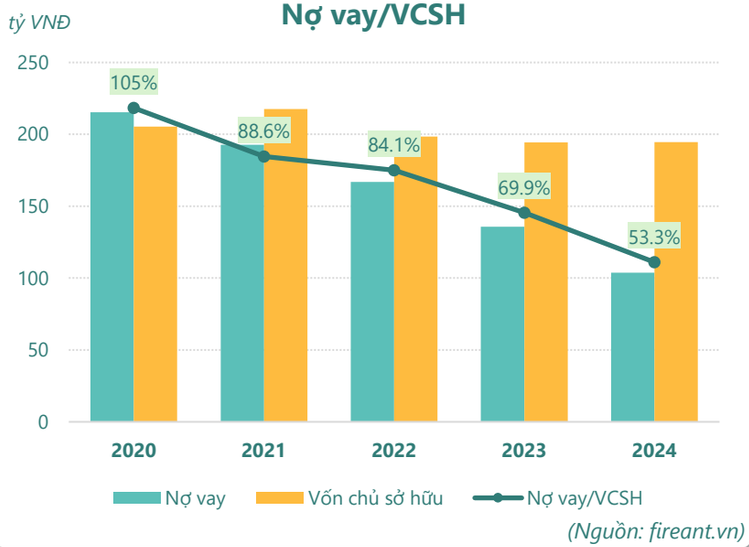

(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản

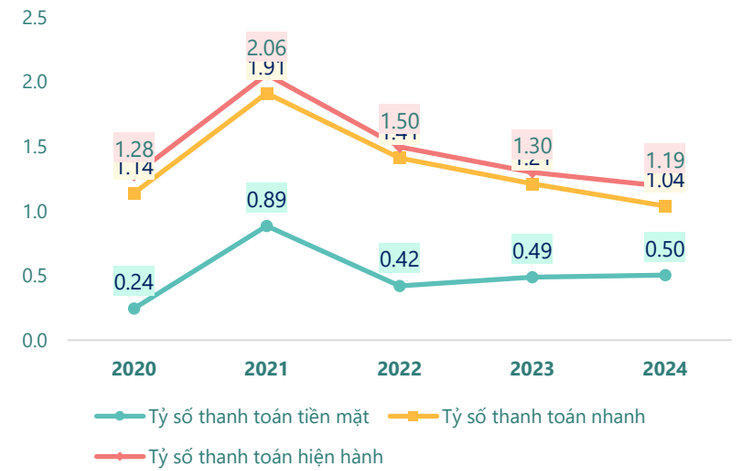

(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản

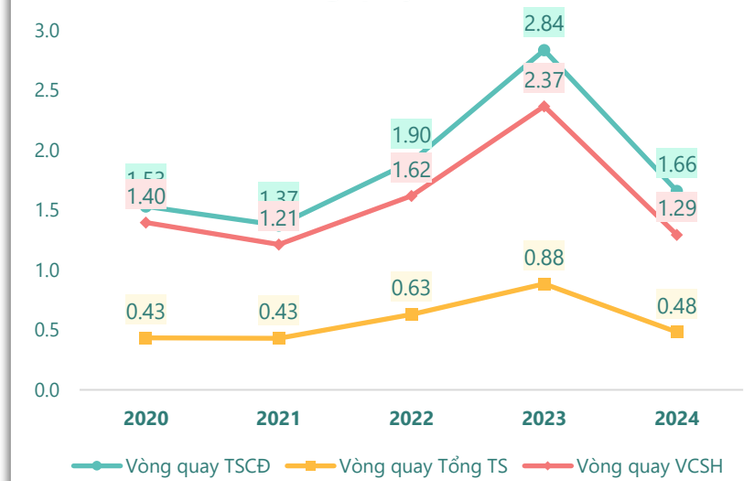

(Nguồn: fireant.vn)

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay

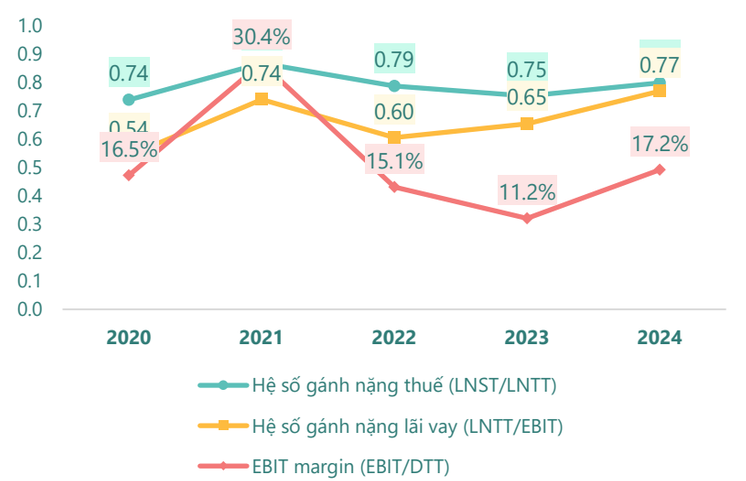

(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản và ROE

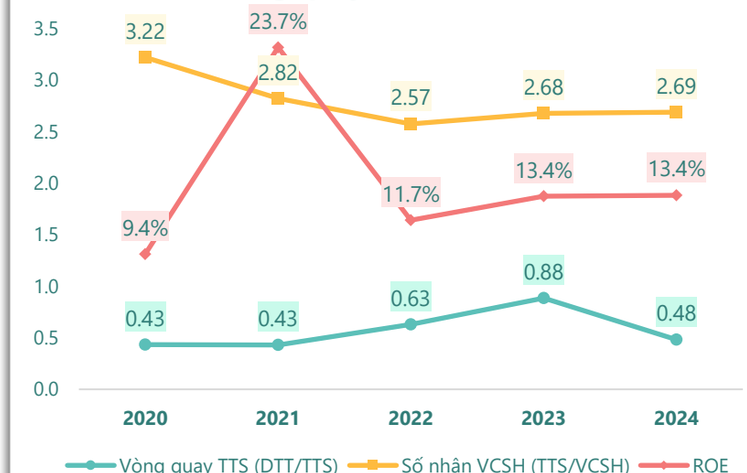

(Nguồn: fireant.vn)

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn

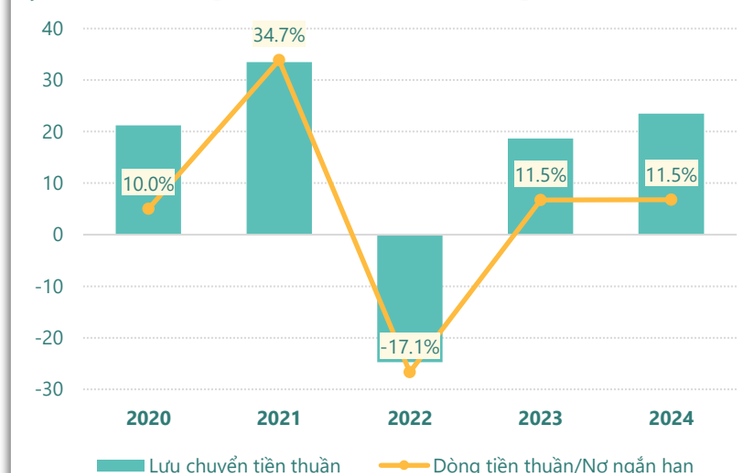

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q3/25	Q3/24	Thay đổi YoY	9T 2025	9T 2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	**130**	**47.5**	**174%**	**377**	**147**	**157%**
Giá vốn hàng bán	111	29.9	272%	324	102	218%
Lợi nhuận gộp	18.9	17.6	7.3%	52.5	44.5	17.9%
Doanh thu HĐTC	0.70	0.53	32.2%	2.05	1.26	62.8%
Chi phí TC	2.16	2.38	-9.1%	6.66	7.81	-14.7%
Chi phí lãi vay	2.16	2.36	-8.4%	6.66	7.80	-14.5%
LN trong công ty LKLD	**0**	**0.00**		**0**	**0**	
Chi phí bán hàng	0.10	0.11	-12.8%	0.53	0.21	160%
Chi phí QLDN	**6.12**	**7.37**	**-16.9%**	**18.5**	**19.7**	**-6.3%**
LN thuần từ HĐKD	11.2	8.23	36.2%	28.8	18.0	60.2%
Lợi nhuận khác	**-0.30**	**0.02**	**-1582%**	**-0.64**	**0.04**	**-1670%**
LN trước thuế	10.9	8.25	32.3%	28.2	18.0	56.3%
Lợi nhuận sau thuế	**8.52**	**6.96**	**22.4%**	**22.2**	**14.6**	**51.4%**
LNST của CĐ cty mẹ	**8.54**	**6.82**	**25.2%**	**22.1**	**14.3**	**54.8%**

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ *(tỷ VNĐ)*	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-31.6	22.4	42.5	-73.4	66.4	13.6
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	9.53	0.38	0.68	-1.71	1.41	-0.32
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-5.36	-1.31	-15.2	6.51	-23.2	-3.36
Tiền đầu kỳ	80.8	53.3	74.8	103	34.2	78.8
Lưu chuyển tiền thuần	**-27.5**	**21.5**	**28.0**	**-68.6**	**44.6**	**9.93**
Ảnh hưởng tỷ giá	0.01	-0.02	0.02	0.00	0.01	0.01
Tiền cuối kỳ	53.3	74.8	103	34.2	78.8	88.7

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 30/9/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**514**	**529**	**-2.9%**
Tài sản ngắn hạn	236	243	-2.9%
Tiền và tương đương tiền	88.7	103	-13.7%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	92.4	96.2	-3.9%
Hàng tồn kho	44.1	30.9	42.4%
Tài sản ngắn hạn khác	10.6	13.0	-18.9%
Tài sản dài hạn	**278**	**286**	**-2.8%**
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	141	145	-2.6%
Bất động sản đầu tư	109	115	-4.7%
Tài sản dở dang	23.1	21.5	7.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	2.86	2.86	0.0%
Tài sản dài hạn khác	**1.27**	**1.38**	**-8.5%**
Lợi thế thương mại	0.20	0.49	-60.0%
Nợ phải trả	310	335	-7.5%
Nợ ngắn hạn	**193**	**204**	**-5.6%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	12.5	10.5	18.5%
Phải trả người bán ngắn hạn	57.1	50.5	13.2%
Nợ dài hạn	117	131	-10.6%
Vay và nợ thuê dài hạn	80.4	93.2	-13.7%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**205**	**195**	**5.1%**
Vốn chủ sở hữu	**204**	**195**	**5.1%**
Vốn điều lệ	132	132	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0.01**	**0.01**	**0.0%**

(Nguồn: fireant.vn)